TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO **TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Quyết định giám đốc thẩm
Số: 95/2024/DS-GĐT
Ngày 23 - 4 - 2024
V/v Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Thủy

Các Thẩm phán: Ông Võ Văn Cường

Ông Phan Thanh Tùng

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Anh Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Cao Minh Trí - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 23 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự về *"Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất"*, giữa:

Nguyên đơn: Ông Lê Văn C, sinh năm: 1973. Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

Bị đơn:

1. Ông Lê Văn H, sinh năm: 1972.

2. Bà Vương Thị Y, sinh năm: 1973.

Cùng địa chỉ: Ấp K, xã M, huyện C, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Lê Văn C *trình bày:* Ngày 10/4/2007, Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 1033, tờ bản đồ số 2, diện tích 2.070m, loại đất lúa, tọa lạc tại ấp K, xã T, huyện C, tỉnh Long An (nay là Khu phố H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An) cho bà Vương Thị Y. Ngày 04/3/2008, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 2838/QĐ-UBND về việc thu hồi đất hộ gia đình, cá nhân thực hiện việc bồi thường giải phóng mặt bằng để giao cho

Công ty Cổ phần T đầu tư xây dựng khu cụm Công nghiệp tại xã T, huyện C, tỉnh Long An. Theo đó, thu hồi 2.070 m^2 đất thuộc thửa số 1033 nêu trên đối với hộ ông (bà) Vương Thị X. Ngày 17/10/2011, Ủy ban nhân dân huyện B Quyết định số 9091/QĐ-UBND điều chỉnh tên chủ sử dụng đất thành bà Vương Thị Y. Ngày 28/3/2008, bà Vương Thị Y giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho Ban bồi thường giải phóng mặt bằng tạm giữ. Đồng thời tạm ứng số tiền 60.000.000 đồng.

Ngày 14/10/2011, bà Vương Thị Y và ông Lê Văn C ký Giấy thỏa thuận đặt tiền cọc. Theo đó, bà Vương Thị Y đồng ý chuyển nhượng cho ông Lê Văn C phần đất có diện tích 2.070m, thuộc thửa 1033, tờ bản đồ số 2, loại đất lúa với giá 207.000.000 đồng theo phương thức thanh toán:

Đợt 1: Ông C đặt cọc cho bà Y 107.000.000 đồng.

Đợt 2: Ông C thanh toán cho bà Y 30.000.000 đồng.

Đợt 3: Ông C thanh toán cho bà Y 70.000.000 đồng.

Ngày 19/10/2011, tại Phòng C1 tỉnh Long An, vợ chồng bà Vương Thị Y với ông Lê Văn C ký Hợp đồng ủy quyền. Theo đó, ông Lê Văn C được thay mặt bà Y, ông H toàn quyền quyết định: Thương lượng và quyết định về giá đền bù, các khoản hỗ trợ và các lợi ích khác; Ký tên nhận toàn bộ tiền đền bù, nhận nền tái định cư, các khoản hỗ trợ và các lợi ích khác từ chủ đầu tư hoặc từ các cơ quan chức năng, trên tất cả các giấy tờ, tài liệu liên quan đến thủ tục bồi thường, giải phóng mặt bằng; theo Quyết định số 2838/QĐ-UBND ngày 04-3-2008 và Quyết định số 9091/QĐ-UBND ngày 17- 10-2011 của Ủy ban nhân dân huyện C.

Ngày 21/6/2018, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 3713/QĐ-UBND về việc hủy bỏ Quyết định thu hồi đất số 2838/QĐ-UBND ngày 04/3/2008. Hiện bà Vương Thị Y đã nhận lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đồng ý thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông C. Do đó, ông Lê Văn C khởi kiện yêu cầu ông Lê Văn H, bà Vương Thị Y tiếp tục thực hiện hợp đồng và giao phần đất thuộc thửa số 1033, tờ bản đồ số 02, loại đất lúa, diện tích theo đo đạc thực tế là 1.948m, đất tại xã T (nay là thị trấn C), huyện C, tỉnh Long An. Trong trường hợp, ông H, bà Y không tiếp tục thực hiện hợp đồng và giao đất, ông C yêu cầu ông H, bà Y bồi thường cho ông C số tiền là 2.994.076.000 đồng theo Chứng thư thẩm định giá ngày 07-12- 2021 của Công ty H1.

Bị đơn Vương Thị Y *trình bày:* Bà và ông Lê Văn C có ký Giấy thỏa thuận đặt tiền cọc ngày 14/10/2011. Bà có ký nhận số tiền 207.000.000 đồng, nhưng thực tế không nhận tiền. Giữa bà và ông C làm ăn với nhau, bà nợ ông C một số tiền. Do chưa có khả năng thanh toán nên ông C đã yêu cầu bà ký Giấy thỏa thuận đặt tiền cọc và Hợp đồng ủy quyền để đảm bảo việc thu hồi nợ của ông C. Bà chỉ nợ ông C 147.000.000 đồng, còn 60.000.000 đồng là tiền bà nhận tạm ứng của Dự án N, ông C cộng vào thành 207.000.000 đồng. Giữa bà và ông C không phải là giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất, không có giao nhận đất trên thực tế. Việc ký hợp đồng đặt cọc, nhận tiền chỉ có cá nhân bà ký nhận, ông H là chồng bà không

biết. Ông H chỉ biết bà có nợ ông C một số tiền và đồng ý ký ủy quyền để cấn trừ nợ cho ông C. Khi ký Hợp đồng ủy quyền, bà với ông C có thỏa thuận bằng lời nói là ông C được quyền thay vợ chồng bà thỏa thuận giá và ký nhận tiền đền bù, hỗ trợ, nền tái định cư đối với phần đất đã bị thu hồi, sau đó trừ đi khoản nợ của bà đối với ông C, phần còn lại ông C phải trả lại cho vợ chồng bà. Việc vay mượn tiền giữa bà và ông C không có lập văn bản. Hiện việc thu hồi đất bị hủy bỏ, bà đã nhận lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hợp đồng ủy quyền đã không còn hiệu lực. Bà yêu cầu Tòa án tuyên vô hiệu Giấy thỏa thuận đặt tiền cọc ngày 14/10/2011. Bà đồng ý thanh toán cho ông C số tiền là 300.000.000 đồng bao gồm số tiền nợ là 147.000.000 đồng và tiền bồi thường.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2022/DS-ST ngày 19/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An quyết định:

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C về việc yêu cầu bà Y, ông H tiếp tục thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 1033, Tờ bản đồ số 02, đất tại ấp K, xã T, huyện C, tỉnh Long An (nay là khu phố H, thị trấn C).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vương Thị Y.

Tuyên bố giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 1033, Tờ bản đồ số 02, đất tại ấp K, xã T, huyện C, tỉnh Long An (nay là Khu phố H, thị trấn C) theo Giấy thỏa thuận đặt tiền cọc ngày 14/10/2011 là vô hiệu.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C về việc yêu cầu bà Vương Thị Y và ông Lê Văn H bồi thường.

Bà Vương Thị Y và ông Lê Văn H có trách nhiệm thanh toán cho ông Lê Văn C tổng cộng 1.600.538.000 đồng bao gồm 207.000.000 đồng đã nhận và 1.393.538.000 đồng tiền bồi thường thiệt hại do hợp đồng vô hiệu.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 149/2023/DS-PT ngày 20/4/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An quyết định:

Chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn C.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Vương Thị Y.

Cải sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 83/2022/DS-ST ngày 19/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C về việc yêu cầu bà Y, ông H tiếp tục thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 1033, Tờ bản đồ số 02, đất tại ấp K, xã T, huyện C, tỉnh Long An (nay là khu phố H, thị trấn C).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vương Thị Y.

Tuyên bố giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 1033, Tờ bản đồ số 02, đất tại ấp K, xã T, huyện C, tỉnh Long An (nay là Khu phố H, thị trấn C) theo Giấy thỏa thuận đặt tiền cọc ngày 14/10/2011 là vô hiệu.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C về việc yêu cầu bà Vương Thị Y và ông Lê Văn H bồi thường.

Buộc bà Vương Thị Y và ông Lê Văn H có trách nhiệm thanh toán cho ông Lê Văn C số tiền 2.152.770.000 đồng.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền yêu cầu thi hành án của đương sự.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An có Thông báo số 90/TB-VKS-DS ngày 04/5/2023 đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 149/2023/DS-PT ngày 20/4/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

Ngày 05/5/2023, ông Lê Văn H, bà Vương Thị Y có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 149/2023/DS-PT ngày 20/4/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

Tại Quyết định số 23/QĐ-VKS-DS ngày 05 tháng 01 năm 2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị giám đốc thẩm đối với bản án dân sự phúc thẩm nêu trên, Đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm áp dụng Điều 347 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Sửa Bản án dân sự phúc thẩm số 149/2023/DS-PT ngày 20/4/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An theo hướng:

"Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C *về việc yêu cầu bà* Vương Thị Y *và ông* Lê Văn H *bồi thường.*

Bà Vương Thị Y *và ông* Lê Văn H *có trách nhiệm thanh toán cho ông* Lê Văn C *tổng cộng 1.179.850.000 đồng bao gồm 207.000.000 đồng đã nhận và* 972.850.000 *đồng tiền bồi thường thiệt hại do hợp đồng vô hiệu*."

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 14/10/2011, ông Lê Văn C và bà Vương Thị Y ký kết Giấy thỏa thuận đặt tiền cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 1033, Tờ bản đồ số 2, đất tại xã T, huyện C, tỉnh Long An thì tại thời điểm này thửa đất 1033 Ủy ban nhân dân huyện C đã có Quyết định thu hồi đất số 2838/QĐ-UBND ngày 28/3/2008, bà Y đã giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện C. Như vậy, thời điểm bà Y, ông C thỏa thuận đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì thửa đất số 1033 đã bị thu hồi

nên việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 1033 tại thời điểm thỏa thuận đặt tiền cọc đã vi phạm điều cấm quy định tại Bộ luật dân sự.

[2] Ngày 19/10/2011, vợ chồng bà Vương Thị Y, ông Lê Văn H ký Hợp đồng ủy quyền cho ông C để thay mặt bà Y, ông H toàn quyền quyết định: "Thương lượng và quyết định về giá đền bù, các khoản hỗ trợ và các lợi ích khác; Ký tên nhận toàn bộ tiền đền bù, nhận nền tái định cư, các khoản hỗ trợ và các lợi ích khác từ chủ đầu tư hoặc từ các cơ quan chức năng, trên tất cả các giấy tờ, tài liệu liên quan đến thủ tục bồi thường, giải phóng mặt bằng, theo Quyết định số 2838/QĐ-UBND ngày 04-3- 2008 và Quyết định số 9091/QĐ-UBND ngày 17-10-2011 của Ủy ban nhân dân huyện C". Hợp đồng này có ghi thời hạn 10 năm từ ngày 19/10/2011 đến ngày 19/10/2021. Khi xác lập hợp đồng ủy quyền thì các bên đã thống nhất hủy bỏ Giấy thỏa thuận đặt tiền cọc nêu trên. Đến ngày 21/6/2018, UBND huyện C đã hủy bỏ Quyết định thu hồi đất, bà Y nhận lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thấy rằng đến ngày 21/6/2018, Hợp đồng ủy quyền đã chấm dứt vì đối tượng của Hợp đồng không còn và đến thời điểm xét xử sơ thẩm thời hạn hợp đồng ủy quyền cũng đã hết. Như vậy, các bên không phải thực hiện các nghĩa vụ đã thỏa thuận trong Hợp đồng ủy quyền nêu trên.

[3] Tại Giấy thỏa thuận đặt tiền cọc thể hiện giá trị chuyển nhượng là 207.000.000 đồng, bà Y đã ký nhận đủ số tiền 207.000.000 đồng. Như vậy, trên thực tế các bên đã tiến vào bước thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Do đó, xác định giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông C, bà Y theo Giấy thỏa thuận đặt tiền cọc ngày 14/10/2011 là giao dịch dân sự vô hiệu do không đáp ứng được các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 122 Bộ luật Dân sự 2005, tương ứng với Điều 117 Bộ luật Dân sự 2015.

[4] Tòa án hai cấp đều xác định giao dịch dân sự vô hiệu là có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa án phúc thẩm xác định việc các bên xác lập hợp đồng ủy quyền là về bản chất bà Y đã bán toàn bộ cho ông C các quyền, lợi ích liên quan đến thửa đất nêu trên, từ đó bà Y và ông H phải có trách nhiệm trả cho ông C toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất. Nhận định này là không đúng quy định pháp luật, bởi vì, việc các bên xác lập giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất thông qua hình thức hợp đồng ủy quyền thì giao dịch này vô hiệu do giả tạo theo quy định tại Điều 129 Bộ luật dân sự năm 2005, trong khi đó giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác lập vi phạm cả về hình thức không được công chứng, chứng thực theo quy định tại Điều 127 Luật đất đai năm 2003 và nội dung vi phạm điều cấm của pháp luật theo quy định tại Điều 106 Luật đất đai năm 2003. Tại thời điểm các bên xác lập giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì ông C biết việc xác lập giao dịch là không đúng quy định pháp luật do đất bị thu hồi nhưng ông C vẫn chấp nhận thực hiện, như vậy, giao dịch dân sự vô hiệu có lỗi của ông C. Tòa án phúc thẩm xác định bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất không có lỗi trong việc xác lập giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất vi phạm về hình thức và điều cấm của pháp luật sẽ dẫn đến gia tăng tình trạng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tương tự, làm phát sinh các tranh chấp và làm cho pháp luật không được chấp hành nghiêm chỉnh, gây khó cho hoạt động quản lý Nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

[5] Về trách nhiệm liên đới, ông H, bà Y là vợ chồng, quá trình giao kết và thực hiện hợp đồng, ông H biết việc bà Y có nhận tiền của ông C và có ký tên trong Hợp đồng ủy quyền. Qua đó, xác định ông H thống nhất cùng bà Y thực hiện các nghĩa vụ phát sinh từ số tiền bà Y nhận của ông C. Theo khoản 2, khoản 4 Điều 131 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định *"2. Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận...4. Bên có lỗi gây thiệt hại thì phải bồi thường"*. Bà Y đã nhận đủ số tiền 207.000.000 đồng nên có trách nhiệm hoàn trả cho ông C.

[6] Về trách nhiệm bồi thường: Do hai bên đều có lỗi ngang nhau làm cho giao dịch dân sự vô hiệu nên mỗi bên chịu ½ thiệt hại. Hiện phần đất thuộc thửa 1033 do bà Y, ông H quản lý, sử dụng. Do đó, bà Y, ông H phải có trách nhiệm bồi thường cho ông C ½ chênh lệch giá trị đất. Quá trình xét xử phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành định giá lại tài sản và các bên thống nhất yêu cầu Tòa án chỉ định đơn vị thẩm định giá có giá 2.152.770.000 đồng (Theo Chứng thư thẩm định giá số 2023013.IVC-CT ngày 24/02/2023 của Công ty cổ phần Đ) nên có giá trị áp dụng khi xem xét trách nhiệm bồi thường. Bà Y, ông H phải có trách nhiệm bồi thường cho ông C số tiền là (2.152.700.000 đồng - 207.000.000 đồng) : 2 = 972.850.000 đồng.

[7] Như vậy, Tòa án phúc thẩm xác định ông C không có lỗi và buộc bà Y, ông H có trách nhiệm thanh toán cho ông C toàn bộ giá trị thửa đất số 1033 số tiền 2.152.770.000 đồng là không phù hợp quy định pháp luật, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi hợp pháp của bà Y, ông H. Tòa án cấp sơ thẩm xác định các bên có lỗi ngang nhau dẫn đến hợp đồng vô hiệu là đúng quy định pháp luật, tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm Tòa án đã tiến hành định giá lại, vì vậy cần sửa Bản án phúc thẩm áp dụng giá mới làm cơ sở giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 337 và Điều 343 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 23/QĐ-VKS-DS ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Sửa Bản án dân sự phúc thẩm số 149/2023/DS-PT ngày 20/4/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An về *"Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất"*, giữa nguyên đơn là Lê Văn C với bị đơn là Lê Văn H, Vương Thị Y. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C về việc yêu cầu bà Y, ông H tiếp tục thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 1033, tờ bản đồ số 02, đất tại ấp K, xã T, huyện C, tỉnh Long An (nay là khu phố H, thị trấn C).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vương Thị Y.

Tuyên bố giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 1033, tờ bản đồ số 02, đất tại ấp K, xã T, huyện C, tỉnh Long An (nay là khu phố H, thị trấn C) theo Giấy thỏa thuận đặt tiền cọc ngày 14-10-2011 là vô hiệu.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C về việc yêu cầu bà Vương Thị Y và ông Lê Văn H bồi thường.

Bà Vương Thị Y và ông Lê Văn H có trách nhiệm thanh toán cho ông Lê Văn C tổng cộng 1.179.850.000 đồng bao gồm 207.000.000 đồng đã nhận và 972.850.000 đồng tiền bồi thường thiệt hại do hợp đồng vô hiệu.

4. Về chi phí tố tụng khác: là 20.000.000 đồng, ông C đã nộp đủ. Ông C phải chịu 10.000.000 đồng. Bà Y, ông H có trách nhiệm hoàn trả cho ông C 10.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Vương Thị Y và ông Lê Văn H liên đới phải chịu 47.395.500 đồng nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0004884 ngày 17-8-2022. Bà Y, ông H phải nộp tiếp số tiền 47.095.500 đồng.

Ông Lê Văn C phải chịu 41.485.500 đồng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0001965 ngày 10-02-2020 và 45.940.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0004714 ngày 04-7-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc. Ông Lê Văn C được nhận lại 4.454.500 đồng.

6. Về án phí phúc thẩm:

Ông Lê Văn C phải chịu 300.000 đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0001072 ngày 05-10-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc. Ông C đã nộp đủ.

Trả lại cho bà Vương Thị Y 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001045 ngày 30- 9-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc.

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định./.

Nơi nhận:
- Vụ Pháp chế & Quản lý khoa học TANDTC;
- Chánh án TANDCC tại TP. HCM (để báo cáo);
- VKSNDCC tại TP. HCM;
- TAND tỉnh Long An;
- TAND huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An;
- Chi cục THADS huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu Phòng LTHS, HS, THS (PAT).

TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thu Thủy